

Số : 666 /QĐ-UBND

Vạn Ninh, ngày 06 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố công khai số liệu thực hiện dự toán
ngân sách huyện Vạn Ninh Quý 2 năm 2022**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VẠN NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 21/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện khóa XII, kỳ họp thứ 5 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách huyện và phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1520/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND huyện Vạn Ninh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách huyện Vạn Ninh Quý 2 năm 2022, gồm có 3 biểu đính kèm (Biểu số 93/CK-NSNN, biểu số 94/CK-NSNN, biểu số 95/CK-NSNN).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch và Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Khánh Hòa;
- Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa;
- TT HĐND huyện;
- Văn phòng Huyện ủy Vạn Ninh;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Các cơ quan đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Đăng tải Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, VP HĐND và UBND, Phòng TC-KH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đàm Ngọc Quang

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ 2 NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 666 ngày 06/7/2022 của UBND huyện Vạn Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022		Thực hiện Quý 2	So sánh ước thực hiện với (%)	
		Tỉnh giao	HĐND huyện giao		Dự toán năm (huyện giao)	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/2	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	158.540	158.540	118.422	74,70	63,57
I	Thu cân đối NSNN	158.540	158.540	118.422	74,70	268,36
1	Thu nội địa	158.540	158.540	118.422	74,70	268,36
2	Thu viện trợ					
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					0,00
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	606.888	606.888	299.170	49,30	245,80
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	606.888	606.888	299.170	49,30	245,80
1	Chi đầu tư phát triển	115.104	109.104	76.952	70,53	421,31
2	Chi thường xuyên	479.984	485.984	222.218	45,73	214,81
3	Dự phòng ngân sách	11.800	11.800			
4	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL		0			
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh					

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ 2 NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 666 ngày 06 / 7 / 2022 của UBND huyện Vạn Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022		Thực hiện quý 2/2022	So sánh ước thực hiện với (%)		
		Tỉnh giao	HĐND huyện giao		Dự toán năm (huyện giao)	Số cùng kỳ năm trước	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/2	5	6
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	158.540	158.540	118.422	74,70	68.787	245,64
I	Thu nội địa	158.540	158.540	118.422	74,70	68.787	245,64
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước			185		258	71,71
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			29		-	
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc	49.000	49.000	24.241	49,47	26.523	91,40
3.1	- Thuế giá trị gia tăng	38.120	38.120	19.121	50,16	19.834	96,41
3.2	- Thuế TNDN	5.900	5.900	2.247	38,08	2.900	77,48
3.3	- Thuế TTĐB	180	180	116	64,44	163	71,17
3.4	- Thuế tài nguyên	4.800	4.800	2.757	57,44	3.626	76,03
3.5	- Thuế môn bài	-	-				
3.6	- Thu khác	-	-				
4	Thuế thu nhập cá nhân	10.950	10.950	37.683	344,14	7.892	477,48
5	Thuế bảo vệ môi trường			-			
6	Lệ phí trước bạ	15.500	15.500	20.895	134,81	10.756	194,26
7	Thu phí, lệ phí	6.120	6.120	3.349	54,72	4.116	81,37
7.1	- Trung ương	1.050	1.050	349		643	54,28
7.2	- Tỉnh	500	500	662	132,40	1.214	54,53
7.3	- Huyện	3.770	3.770	1.775	47,08	1.078	164,66
7.4	- Xã	800	800	563	70,38	1.181	47,67
8	Các khoản thu về nhà, đất	65.070	65.070	26.238	40,32	12.851	204,17
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-				
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	70	70	36	51,43	15	
-	Thuế chuyển quyền sử dụng đất						
-	Thu tiền sử dụng đất	60.000	60.000	22.645	37,74	9.909	228,53
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.000	1.000	562	56,20	501	112,18
-	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4.000	4.000	2.995	74,88	2.426	123,45
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			-			
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			-			
10	Thu khác ngân sách	8.100	8.100	3.253	40,16	3.979	81,75
-	Cấp TW	3.000	3.000	1.295	43,17	1.656	78,20
-	Cấp tỉnh	1.500	1.500	135	9,00	441	
-	Cấp huyện	1.600	1.600	410	25,63	481	85,24
-	Cấp xã	2.000	2.000	1.413	70,65	1.401	

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022		Thực hiện quý 2/2022	So sánh ước thực hiện với (%)		
		Tỉnh giao	HĐND huyện giao		Dự toán năm (huyện giao)	Số cùng kỳ năm trước	Cùng kỳ năm trước
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	3.800	3.800	2.549		2.412	105,68
II	Thu viện trợ						
B	THU NGÂN SÁCH HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	144.387	144.387	110.316	76,40	47.093	234,25
1	Từ các khoản thu phân chia	54.047	54.047	57.984	107,28	16.486	351,72
1.1	Thu từ khu vực NQD:	43.316	43.316	21.054	48,61	16.486	127,71
1.2	Thuế thu nhập cá nhân	10.731	10.731	36.929	344,14	3.596	1026,96
2	Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%	90.340	90.340	52.332	57,93	30.607	170,98

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ 2 NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 666 ngày 06 / 7 / 2022 của UBND huyện Vạn Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Thực hiện quý2/2022	So sánh ước thực hiện với (%)		
		Tỉnh giao	HĐND huyện giao		Dự toán năm huyện	Số cùng kỳ năm trước	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4=3/2	5	6
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	606.888	606.888	299.170	49,30	258.569	115,70
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	606.888	606.888	299.170	49,30	258.569	115,70
I	Chi đầu tư phát triển	115.104	109.104	76.952	70,53	45.900	167,65
II	Chi thường xuyên	479.984	485.984	222.218	45,73	212.669	104,49
	<i>Trong đó:</i>						
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	240.406	240.406	106.665	44,37	106.333	100,31
2	Chi khoa học và công nghệ			140			
3	Chi y tế, dân số và gia đình	5.056	5.056	5.497	108,72	4.446	
4	Chi văn hóa thông tin	3.517	3.517	1.753	49,84	1.758	99,72
5	Chi phát thanh, truyền hình	1.129	1.129	193	17,09	294	65,65
6	Chi thể dục thể thao	618	618	290	46,93	424	68,40
7	Chi bảo vệ môi trường	2.000	4.182	873	20,88	1.619	53,92
8	Chi hoạt động kinh tế	63.129	64.447	18.136	28,14	18.390	98,62
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	90.421	92.921	41.796	44,98	47.315	88,34
10	Chi bảo đảm xã hội	52.110	52.110	37.457	71,88	23.138	161,89
11	Chi trợ giá hàng chính sách						
12	Chi An ninh - Quốc phòng	18.671	18.671	8.126	43,52	6.500	125,02
13	Chi khác	2.927	2.927	1.292	44,14	2.452	52,69
III	Dự phòng ngân sách	11.800	11.800				
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương						
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN						
1	Chương trình mục tiêu quốc gia						
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư						
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên						

